

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2022
Tỉnh Sóc Trăng

Tháng 01/2022 các ngành, các cấp thực hiện tổng kết năm 2021 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2022; doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, kinh doanh và chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, trên cơ sở kết quả điều tra suy rộng của một số lĩnh vực và báo cáo của các sở, ngành. Cục Thống kê tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2022 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tháng 01/2022 ổn định, các địa phương tiếp tục sản xuất các vụ lúa mùa, đông xuân và cây rau màu; duy trì chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản để chuẩn bị hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Cây trồng:

Cây hằng năm: Tính đến tháng 01/2022, ước tính diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 172.505 ha, tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, bằng 17.417 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 166.415 ha, chiếm 96,47% tổng diện tích gieo trồng và tăng 11,68%, bằng 17.400 ha; diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 6.090 ha, chiếm 3,53% tổng diện tích gieo trồng, tăng 0,27%, bằng 17 ha).

Diện tích gieo trồng lúa 166.415 ha, tăng 11,68% so với cùng kỳ năm trước, bằng 17.400 ha, chia ra:

- Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.949 ha, giảm 2,24% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 251 ha (chủ yếu do nuôi trồng thủy sản thuận lợi nên ở một số địa phương người dân tiếp tục nuôi thủy sản, không luân canh tôm – lúa như năm trước). Ước tính diện tích lúa mùa thu hoạch 7.315 ha, sản lượng 38.016 tấn (tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.548 tấn).

- Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng 155.466 ha, tăng 12,81% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 17.651 ha. Hiện nay đã bước vào mùa khô, các ngành chức năng khuyến cáo người dân hạn chế xuống giống lúa vụ 3 (vụ đông xuân muộn) nhằm hạn chế thiệt hại bởi tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 35.550 ha, sản lượng 211.095 tấn, tăng 88,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 98.937 tấn (do năm 2022 một số địa phương xuống giống sớm và thu hoạch sớm hơn vụ lúa cùng kỳ năm trước).

Một số nhóm cây trồng hằng năm chủ yếu vụ đông xuân như:

- Bắp: diện tích gieo trồng 155 ha, tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 ha. Năng suất bắp ước 43,27 tạ/ha, tăng 0,16%, bằng 0,07 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 225 tấn, tăng 4,17%, bằng 9 tấn.

- Khoai lang: diện tích gieo trồng 51 ha, sản lượng thu hoạch 282 tấn, tăng 0,36% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1 tấn.

- Cây mía: diện tích gieo trồng 890 ha, giảm 1,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 ha. Năng suất cây mía 845,76 tạ/ha, tăng 0,04%, bằng 0,3 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 24.950 tấn.

- Rau các loại: diện tích gieo trồng 4.920 ha, tăng 0,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 ha. Diện tích thu hoạch 1.640 ha, sản lượng 26.978 tấn, tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước, bằng 164 tấn (do một số địa phương không xuống lúa vụ 3 mà sản xuất rau màu dưới chân ruộng, vừa luân canh cây trồng, vừa cải tạo đất).

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 43.514 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.410 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,6 ngàn ha, chuối trên 9 ngàn ha, cam trên 2 ngàn ha, bưởi trên 2 ngàn ha,....

b. Chăn nuôi:

Trong tháng 01 năm 2022 phát hiện 3 ổ dịch tả heo Châu Phi xuất hiện trên địa bàn huyện Trần Đề, huyện Mỹ Tú, huyện Mỹ Xuyên với tổng số heo chết và tiêu hủy 19 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 1,44 tấn.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.640 con, không tăng giảm so với cùng kỳ năm trước. Số lượng trâu xuất chuồng là 36 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 12,6 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.510 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con. Trong đó, đàn bò sữa có 9.595 con, giảm 0,05% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 con (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên). Đàn bò sữa giảm chủ yếu ở hộ nuôi có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp do giá sữa không tăng trong khi giá vật tư, con giống,... tăng.

Số lượng bò xuất chuồng là 905 con, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 con; sản lượng 196,2 tấn, tăng 0,51%, bằng 1 tấn. Sản lượng sữa 1.170 tấn, giảm 0,43%, bằng 5 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, các hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 150.300 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ, bằng 30 con. Số con xuất chuồng là 28.890 con, tăng 0,07% so với cùng kỳ, bằng 20 con. Sản lượng 2.822 tấn, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.926 nghìn con, tăng 0,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 1.180 tấn, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5 tấn; sản lượng trứng gia cầm 39.802 nghìn quả, tăng 0,01% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 nghìn quả.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.836 nghìn con, chiếm 69,82% tổng đàn, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 647 tấn, tăng 0,15%, bằng 1 tấn. Sản lượng trứng 25.505 nghìn quả, tăng 0,02%, bằng 5 nghìn quả (chủ yếu tăng lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước tháng 01/2022, sản lượng gỗ khai thác 8.100 m³ các loại, giảm 0,61% so với cùng kỳ năm trước, bằng 50 m³. Sản lượng củi khai thác 8.760 Ste, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 350 nghìn cây, giảm 0,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 nghìn cây. Trong tháng 01/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2022 ước tính 9.978 tấn, tăng 0,89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 88 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 5.461 tấn và sản lượng nuôi trồng 4.517 tấn).

Phân theo loại sản phẩm thì sản lượng cá ước 6.167 tấn, tăng 0,69% so với cùng kỳ năm trước, bằng 42 tấn. chủ yếu do tăng sản lượng cá các loại; Sản lượng tôm ước 2.713 tấn, tăng 1,38% so với cùng kỳ năm trước, bằng 37 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 2.394 tấn, tăng 1,44% so với cùng kỳ, bằng 34 tấn); Sản lượng thủy sản khác 1.098 tấn, tăng 0,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 tấn.

Sản lượng thủy sản khai thác 5.461 tấn, tăng 0,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 19 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 4.883 tấn, tăng 14 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 578 tấn, tăng 5 tấn. Sản lượng khai thác biển tháng 01 năm 2022 tăng nhẹ cùng kỳ năm trước, do ngư trường khai thác ổn định.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.517 tấn, tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 69 tấn (trong đó, sản lượng cá 2.115 tấn, tăng 1,68% so cùng kỳ năm trước, bằng 35 tấn do tăng sản lượng cá các loại nuôi thâm canh, bán thâm canh; tôm 2.394 tấn, tăng 1,44% so cùng kỳ năm trước, bằng 34 tấn do tăng diện tích thu hoạch tôm nuôi siêu thâm canh).

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 01/2022 là 584 ha, tăng 1,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 425 ha, tăng 1,19%, bằng 5 ha; diện tích nuôi tôm 139 ha, tăng 3,73%, bằng 5 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản ước tháng 01/2022 là 1.212 ha, tăng 1,08% so với cùng kỳ năm trước, bằng 13 ha (trong đó, thu hoạch cá 421 ha, tôm 687 ha).

2. Sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 01/2022 tăng 0,96% so với tháng trước; trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,84% (chế biến thực phẩm tăng 3,15%; sản xuất trang phục tăng 20,89%). So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số

sản xuất công nghiệp tháng 01/2022 tăng 8,65% (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,4% (chế biến thực phẩm giảm 0,77%; sản xuất đồ uống tăng 14,82%; trang phục tăng 86,2%...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,87%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,33%).

Một số sản phẩm chủ yếu ước thực hiện tháng 01/2021: tôm đông lạnh 7.562 tấn, tăng 3,11% so tháng trước và tăng 1,5% so cùng kỳ; bia đóng lon 3,8 triệu lít, giảm 47,88% so tháng trước và giảm 35,58% so cùng kỳ; điện thương phẩm 136 triệu KWh, tăng 2,26% so tháng trước và tăng 18,02% so cùng kỳ; nước đá 35.520 tấn, tăng 4,67% so tháng trước và tăng 26,33% so cùng kỳ; nước sinh hoạt 1,9 triệu m³, tăng 1,13% so cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 01/2022 giảm 7,06% so với tháng trước, chủ yếu do tiêu thụ sản phẩm từ thủy sản, bia đóng lon,... giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số tiêu thụ tăng 8,93% (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 7,48%; đồ uống giảm 20,37%; sản xuất trang phục tăng 3,75%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu Tết bện giảm 15,27%).

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2022 tăng 1,81% so với tháng trước, chủ yếu do tăng lượng tồn kho sản phẩm chế biến từ thủy sản. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số tồn kho tăng 57,06% (trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 58,15%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 7,95%; ngành sản xuất đồ uống giảm 30,69%).

- Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 01/2022 tăng 7,34% so với tháng trước và giảm 0,59% so với tháng cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,53%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 3,85%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 5,94%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 4,13%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 2,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,77%).

3. Vốn đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 01/2022 là 242,21 tỷ đồng, giảm 0,88% so với tháng cùng kỳ năm trước. Thực hiện vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước tháng 01/2022 trên địa bàn tỉnh chủ yếu cho các dự án, công trình chuyển tiếp và một số công trình cấp thiết trên địa bàn để phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 01/2022 là 190,42 tỷ đồng, giảm 2,92% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 60,95 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 47,87 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 6,89 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 65,79 tỷ đồng và vốn khác là 8,91 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 01/2022 là 51,79 tỷ đồng, tăng 7,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 30,95 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 20,85 tỷ đồng; riêng nguồn vốn khác cấp huyện chưa thực hiện do chưa có quyết định phân bổ.

Một số công trình/dự án lớn thực hiện trong kỳ

- Dự án Tuyên đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 2.000 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2022 là 40 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 286,73 tỷ đồng, đạt 14,34% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thánh phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (2017-2022), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 1.056,57 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2022 là 30,4 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 450,5 tỷ đồng, đạt 42,64% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái để thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế người dân khu vực Cù Lao Dung (Dự án ICRSL, 2017 - 2022), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 942,56 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2022 là 4,55 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 703,02 tỷ đồng, đạt 74,59% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề (2021-2024), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 160 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2022 là 5 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 45 tỷ đồng, đạt 28,13% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Đường huyện 12A, 13, 14, 15 huyện Cù Lao Dung (2021-2024), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 160 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2022 là 3,58 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 46 tỷ đồng, đạt 28,75% tổng mức đầu tư dự án.

4. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác tháng 01/2022 là 4.392 tỷ đồng, tăng 2,21% so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 2,07%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành tăng 2,75%; dịch vụ khác tăng 2,68%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện tháng này tăng so với tháng trước do đây là tháng cận Tết và Tết Nguyên đán trùng vào thời điểm cuối tháng nên nhu cầu tiêu dùng tăng làm cho doanh thu bán lẻ một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, quần áo, giày dép và một số mặt hàng thiết yếu phục vụ cho đời sống, sinh hoạt dân cư tăng. Mặt khác, giá một số mặt hàng trong tháng cũng tăng như xăng, dầu và kim loại quý góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa các nhóm hàng này và một số nhóm hàng có liên quan tăng.

So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giảm 8,01% do chịu ảnh hưởng dịch Covid-19 trong quý III/2021, các hoạt động thương mại, dịch vụ đang phục hồi; tuy có khởi sắc trở lại vào những tháng

cuối năm 2021 và tháng cận Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 nhưng doanh thu hoạt động vẫn còn giảm so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 01/2022 là 3.435 tỷ đồng, tăng 2,07% so với tháng trước. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,07%; nhóm hàng may mặc tăng 5,29%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,9%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,02%; nhóm phương tiện đi lại tăng 2,98%; nhóm xăng dầu các loại tăng 2,49%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,53%,... so với tháng trước. Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng Tết tăng, thúc đẩy sức mua tăng. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 8,15%, chủ yếu tăng mạnh ở nhóm lương thực, thực phẩm (17,93%); các nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,86%, nhóm xăng, dầu các loại tăng 0,54% và nhóm đá quý, kim loại quý tăng 1,35%. Các nhóm hàng khác như may mặc, đồ dùng dụng cụ gia đình,... chỉ bằng $\frac{1}{2}$ so với tháng cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 01/2022 là 634 tỷ đồng, tăng 2,75% so với tháng trước (chủ yếu do doanh thu dịch vụ ăn uống 630 tỷ đồng, tăng 2,76%); mặc dù các cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống hiện nay đã hoạt động trở lại nhưng vẫn rất hạn chế, người dân e ngại đến những nơi đông người nên doanh thu tăng không nhiều. So với tháng cùng kỳ, doanh thu hoạt động này vẫn giảm 27,85% (chủ yếu do doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 79,63%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 01/2022 là 323 tỷ đồng, tăng 2,68% so với tháng trước. Trong các nhóm ngành hàng, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 1,51%, nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 0,93%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 1,77%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 2,9%; nhóm dịch vụ khác tăng 2,14%,... so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ, doanh thu dịch vụ vẫn giảm 55,07% (trong đó, giảm mạnh nhất ở nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí 60,05% do giảm doanh thu từ hoạt động xổ số).

5. Giao thông vận tải

Do nhu cầu đi lại mua sắm, vận chuyển hàng hóa phục vụ Tết. Vì vậy, hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng mạnh ở tháng cận Tết và tháng Tết. So với tháng cùng kỳ, doanh thu vận tải vẫn giảm chủ yếu do vận tải hành khách có hoạt động trở lại nhưng lượng khách ít, doanh thu giảm mạnh.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 01 năm 2022 là 97,15 tỷ đồng, tăng 11,84% so với tháng trước và giảm 22,28% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 16,74 tỷ đồng, giảm 68,34%; doanh thu vận tải hàng hóa 78,53 tỷ đồng, tăng 11,45%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,88 tỷ đồng, tăng 13,1% so với tháng cùng kỳ năm trước).

Vận tải đường bộ: ước doanh thu thực hiện tháng 01 năm 2022 là 72,5 tỷ đồng, tăng 14,69% so với tháng trước và giảm 29,04% so với tháng cùng kỳ năm

trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 16,35 tỷ đồng, giảm 68,58%; doanh thu vận tải hàng hóa 56,15 tỷ đồng, tăng 11,98% so với tháng cùng kỳ năm trước).

Vận tải đường thủy nội địa: ước doanh thu thực hiện tháng 01 năm 2022 là 22,77 tỷ đồng, tăng 4,28% so với tháng trước và tăng 7,6% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,39 tỷ đồng, giảm 53,56%; doanh thu vận tải hàng hóa 22,38 tỷ đồng, tăng 10,14% so với tháng cùng kỳ năm trước).

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 01/2022 ước đạt 600 nghìn hành khách, tăng 57,89% so với tháng trước (trong đó, đường bộ 529 nghìn hành khách, tăng 58,38%). So với cùng tháng năm trước, số lượt hành khách giảm 68,24% (trong đó, đường bộ 529 nghìn hành khách, giảm 69,51%; đường thủy nội địa 71 nghìn hành khách, giảm 53,9%).

- Vận chuyển hàng hóa tháng 01/2022 ước đạt 3.489 nghìn tấn, tăng 5,44% so với tháng trước và tăng 9,96% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 2.634 nghìn tấn, tăng 10,91%; đường thủy nội địa 855 nghìn tấn, tăng 7,14% so với tháng cùng kỳ năm trước).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 01/2022 ước đạt 35.356 nghìn HK.km, tăng 57,71% so với tháng trước và giảm 69,18% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 35.037 nghìn HK.km, giảm 69,27%; đường thủy nội địa 318 nghìn HK.km, giảm 55,07% so với tháng cùng kỳ năm trước).

- Luân chuyển hàng hóa tháng 01/2022 ước đạt 71.388 nghìn tấn.km, tăng 5,14% so với tháng trước và tăng 11,06% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 54.854 nghìn tấn.km, tăng 11,18%; đường thủy nội địa 16.534 nghìn tấn.km, tăng 10,65% so với tháng cùng kỳ năm trước).

6. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng

So với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2022 tăng 0,92% so với tháng trước. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 03 nhóm có chỉ số giá ổn định, còn lại 08 nhóm có chỉ số tăng so với tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng chủ yếu do giá hàng thực phẩm, đồ uống, thuốc hút, may mặc, mũ nón, giày dép,... tăng theo xu hướng hàng năm khi nhu cầu tiêu dùng tăng trong tháng cận Tết Nguyên đán.

Biến động giá của một số nhóm hàng chính trong tháng 01/2022 như sau:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,89% so với tháng trước, chủ yếu tăng ở giá nhóm hàng thực phẩm (+2,03%). Chỉ số giá nhóm hàng này tăng so với tháng trước chủ yếu do giá thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy sản, thực phẩm khô,... tăng; trong đó, giá thịt heo các loại như: thịt nạc, thịt đùi, tim, cật,... tăng bình quân từ 2.000 đồng/kg đến 6.000 đồng/kg; giá một số mặt hàng thủy, hải sản như tôm, mực, cua, cá khô, tôm khô các loại tăng bình quân từ 3.000 đồng – 24.000 đồng/kg tùy chủng loại; giá một số mặt hàng rau, củ, quả các loại như bắp cải, cà chua, bí xanh, dưa leo, gừng, cam quýt,... tăng nhẹ.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,13% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số loại đồ uống như rượu, bia các loại tăng.

- Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,81% so với tháng trước, do là tháng giáp Tết nên nhu cầu mua sắm tăng, giá cũng tăng tùy theo mặt hàng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,22% so với tháng trước, chủ yếu do giá vật liệu xây dựng tăng; bên cạnh đó, giá dầu hỏa tăng bình quân trong tháng là 522 đồng/lít. Riêng giá gas giảm bình quân 8.000 đồng/bình ngày 01/01/2022.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 1,34% so với tháng trước do giá xăng, dầu các loại trong tháng tăng (trong đó, bình quân giá xăng A95 tăng 667 đồng/lít, xăng E5 tăng 731 đồng/lít, dầu diesel tăng 543 đồng/lít).

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,07% so với tháng trước, chủ yếu ở mặt hàng trang sức như nhẫn, dây chuyền bằng vàng do giá vàng trong tháng tăng và giá một số dịch vụ cá nhân như cắt tóc, sơn móng tay,... tăng.

- Chỉ số giá các nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01% (chủ yếu do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình khu vực thành thị tăng) và nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03% (chủ yếu do giá các mặt hàng cây, hoa cảnh tăng). Nhìn chung chỉ số giá các nhóm hàng này ổn định, mức tăng không đáng kể so với tháng trước.

- Chỉ số giá các nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục ổn định so với tháng trước.

So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2022 tăng 2,78% (khu vực thành thị tăng 3,62 %; khu vực nông thôn tăng 2,29%). Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng so với tháng cùng kỳ chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, hàng phi lương thực, thực phẩm, xăng dầu các loại, vật liệu xây dựng và dầu hỏa tăng do nhu cầu tiêu dùng lễ, Tết tăng.

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, còn lại có 08 nhóm hàng có chỉ số giá tăng (trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm giao thông tăng 16,47% do giá xăng dầu tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 11,2%); 02 nhóm hàng hóa có giá giảm (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,91% do giá thực phẩm giảm và nhóm giáo dục giảm 7,74%).

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: tăng 1,28% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.187.998 đồng/chỉ, tăng 65.700 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước giá vàng giảm 3,66%, tương đương mức giảm 197.142 đồng/chỉ vàng 24k (97%).

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD bình quân là 22.885 VND/USD, giảm 0,66%, bằng 152 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước giảm 1,25%, tương đương 290 đồng/USD.

7. Các vấn đề xã hội

a. Lao động, việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Trong tháng 01/2022, đã tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 457 lượt người lao động; tiếp nhận và giải quyết 771 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới 10 giấy phép lao động và gia hạn 03 giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các công ty trên địa bàn tỉnh.

Về chính sách người có công: Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 104 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định trợ cấp một lần cho 01 đối tượng; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 01 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 01 trường hợp; cấp lại giấy chứng nhận 01 trường hợp.

Tổ chức chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi tròn 100 tuổi nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022; trao 40 phần quà Tết Nguyên đán cho người cao tuổi neo đơn có hoàn cảnh khó khăn.

b. Giáo dục

Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Sáng ngày 04/01/2022, các trường có học sinh cấp Trung học phổ thông và tương đương trên địa bàn tỉnh đã đón học sinh trở lại trường học trực tiếp sau thời gian học trực tuyến. Cấp Trung học sơ sở và tương đương cho học sinh đến trường từ ngày 10/01/2022 (đối với lớp 6 thì chưa đi học trực tiếp). Trong đó mỗi khối lớp, học 1 buổi khác nhau, đối với học sinh lớp 9 và lớp 12 các trường chủ động tăng tiết để dành thời gian ôn tập cho học sinh thi tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT.

Nhìn chung, sau thời gian đến trường học trực tiếp của cấp trung học cơ sở và Trung học phổ thông thì tất cả các hoạt động đều ổn định, chưa phát hiện sự cố bất thường xảy ra tại các cơ sở giáo dục.

Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục tiểu học và giáo dục mầm non chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức đón học sinh vào học trực tiếp sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Đối với Nhà trẻ, tiếp tục tạm dừng đến trường cho đến khi tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát.

Tính đến tháng 01/2022 toàn tỉnh, các cấp học huy động được 256.928 học sinh. Về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, tính đến tháng 01/2022 có 351/467 trường (công lập) đạt chuẩn Quốc gia, tỷ lệ 75,16% (đạt 100,21% chỉ tiêu kế hoạch).

c. Y tế

Tình hình dịch Covid-19, tính từ ngày 27/4/2021 đến 15 giờ ngày 24/01/2022, tỉnh Sóc Trăng có 32.155 trường hợp mắc Covid-19, trong đó, có 30.310 trường hợp đã được chữa khỏi bệnh và 553 trường hợp tử vong. Có 394 bệnh nhân đang được cách ly điều trị tại cơ sở y tế và 898 bệnh nhân đang được cách ly điều trị tại nhà.

Hoạt động tiêm vắc xin phòng Covid-19 đến ngày 24/01/2022, dân số từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi đạt tỷ lệ 100%, được tiêm đủ 2 mũi là 99,3%; trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được tiêm ít nhất 1 mũi là 100%, được tiêm đủ 2 mũi là 98,3%.

Theo báo cáo của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng, tính từ đầu năm đến ngày 16/01/2022, toàn tỉnh ghi nhận 04 ca mắc sốt xuất huyết, giảm 13 ca so cùng kỳ năm 2021 và 02 ca mắc tay chân miệng, giảm 133 ca so với cùng kỳ năm 2021, không phát hiện trường hợp mắc sốt rét.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các hoạt động tiêm vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng tuy vẫn được duy trì nhưng các mũi tiêm chưa đạt so với tiến độ chỉ tiêu thực hiện năm 2021.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho người nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng bảo hiểm y tế. củng cố, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở y tế phục vụ công tác khám và điều trị cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế được dễ dàng, thuận tiện hơn. Tăng cường tuyên truyền bảo đảm ATTP Tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ hội Xuân 2022, qua phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự) 235 lượt, Truyền hình (buổi/tọa đàm/phóng sự) 10 lượt, tờ rơi 1.650 tờ.

d. Văn hóa, thể dục thể thao

Trong tháng 01, hoạt động văn hóa thể dục thể thao được tổ chức chủ động linh hoạt, phù hợp nhằm thích ứng an toàn, hiệu quả phòng, chống dịch Covid-19 trong trạng thái bình thường mới.

Hoạt động biểu diễn, thực hiện đăng tải 05 ca khúc và 01 tiết mục múa trên kênh Youtube của Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh. Luyện tập xây dựng chương trình nghệ thuật, chuẩn bị biểu diễn phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm dần năm 2022.

Thực hiện 52m² panô, 06 băng rôn tuyên truyền Mừng Đảng - Mừng Xuân Nhâm Dần năm 2022. Triển lãm ảnh tại Quảng trường Bạch Đằng với chủ đề “Sóc Trăng - Thành tựu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”; Chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh, tổng số 08 buổi. Xây dựng 06 tiết mục văn nghệ và phát qua kênh Youtube TTVH TỈNH SÓC TRĂNG với 06 video thu hút 12.820 lượt người xem, 8.708 lượt người thích, 3.230 lượt chia sẻ.

Phong trào thể dục, thể thao tiếp tục được duy trì và phát triển. Tiêu biểu, Cử 02 VĐV đang tập trung đội tuyển quốc gia và trẻ quốc gia tham dự giải vô địch Kurash quốc gia, lần thứ III năm 2021, từ ngày 06/12 đến ngày 19/12/2021 tại thành phố Hải Phòng. Kết quả đạt 02 huy chương bạc. Hướng dẫn Tổ chức Đại hội Thể dục thể thao cấp xã, phường, thị trấn, cấp huyện, thị xã, thành phố và sở, ngành tỉnh Sóc Trăng lần thứ IX năm 2021-2022 trong điều kiện bình thường mới.

e. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, ổn định. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trật tự xã hội trong tháng 01/2022 phát hiện 51 vụ (trong đó 21 vụ trộm cắp), làm rõ 37 vụ, xử lý 69 đối tượng.

Trong tháng 01 (từ ngày 15/12/2021 - 14/01/2022) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người, bị thương 15 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 02 vụ, số người chết giảm 06 người, số người bị thương tăng 02 người.

Công tác phòng, chống cháy nổ được đảm bảo. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nổ nào.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về quy định của pháp luật, tránh tình trạng đề pháo nổ xảy ra. Tăng cường công tác phối hợp với các ban ngành địa phương tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo tốt ANTT phục vụ nhân dân vui xuân, đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 an toàn, thích ứng linh hoạt trong phòng, chống dịch Covid-19. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu (LĐ, TH, LT).



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	155.088	172.505	111,23
Lúa	149.015	166.415	111,68
Lúa đông xuân	137.815	155.466	112,81
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	11.200	10.949	97,76
Các loại cây khác	6.073	6.090	100,28
Trong đó:			
Ngô	150	155	103,33
Khoai lang	50	51	102,00
Sắn/Khoai mì	60	61	101,67
Mía	900	890	98,89
Đậu tương	3	3	100,00
Lạc	20	19,5	97,50
Rau, đậu các loại	4.950	4.971	100,42

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Ước tính tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	-	584	584	101,57	101,57
Tôm sú	-	64	64	103,23	103,23
Tôm thẻ chân trắng	-	75	75	104,17	104,17
Cá các loại	-	425	425	101,19	101,19
Tr.đó: Cá tra	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	20	20	95,24	95,24
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	-	9.978	9.978	100,89	100,89
Cá	-	6.167	6.167	100,69	100,69
Tôm	-	2.713	2.713	101,38	101,38
Thủy sản khác	-	1.098	1.098	100,86	100,86
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	-	4.517	4.517	101,56	101,56
Cá	-	2.115	2.115	101,68	101,68
Tr.đó: Cá tra	-	335	335	101,52	101,52
Tôm	-	2.394	2.394	101,44	101,44
Trong đó: Tôm sú	-	339	339	102,73	102,73
Tôm thẻ chân trắng	-	2.055	2.055	101,23	101,23
Thủy sản khác	-	8	8	104,38	104,38
2. Sản lượng thủy sản khai thác	-	5.461	5.461	100,35	100,35
<i>Khai thác biển</i>	-	4.883	4.883	100,29	100,29
Cá	-	3.655	3.655	100,14	100,14
Tôm	-	283	283	100,71	100,71
Thủy sản khác	-	945	945	100,75	100,75
<i>Khai thác nội địa</i>	-	578	578	100,87	100,87
Cá	-	397	397	100,51	100,51
Tôm	-	36	36	102,86	102,86
Thủy sản khác	-	145	145	101,40	101,40

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 01/2022	Ước tính tháng 01/2022 so với tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	-	100,96	108,65	108,65
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	100,84	108,40	108,40
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	103,15	99,23	99,23
Sản xuất đồ uống	-	73,20	114,82	114,82
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	-	120,89	186,20	186,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	118,25	517,71	517,71
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	102,67	134,61	134,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	84,34	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	100,44	376,36	376,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	113,31	89,35	89,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	143,93	166,00	166,00
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	106,95	37,66	37,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, tời chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	114,60	42,57	42,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và tời	-	122,27	29,96	29,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	106,28	122,87	122,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	98,84	102,33	102,33
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	98,70	101,13	101,13
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	99,27	105,98	105,98
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
		tháng 12/2021	tháng 01/2022	từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	-		
Tôm đông lạnh	Tấn	7.334	7.562	7.562	101,50	101,50
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	7.291	3.800	3.800	64,42	64,42
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	301	360	360	103,75	103,75
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.565	1.629	1.629	84,71	84,71
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	174	137	137	47,33	47,33
Phân vi sinh	Tấn	83	70	70	-	-
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	11.113	11.161	11.161	376,36	376,36
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.246	1.412	1.412	89,35	89,35
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.943	2.959	2.959	52,08	52,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	5.230	7.816	7.816	204,20	204,20
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	29	31	31	91,18	91,18
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.039	1.908	1.908	64,16	64,16
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	23	31	31	24,00	24,00
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	473	511	511	133,33	133,33
Điện thương phẩm	Triệu KWh	133	136	136	118,02	118,02
Nước đá	Tấn	33.935	35.519	35.519	126,33	126,33
Nước không uống được	1000 m ³	1.998	1.972	1.972	101,13	101,13
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.915	4.879	4.879	105,98	105,98

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	732.467	242.214	242.214	5,73	99,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	650.808	190.421	190.421	5,64	97,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	78.976	60.952	60.952	10,30	84,71
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.869	8.847	8.847	8,85	83,01
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	138.462	47.874	47.874	3,59	100,93
Vốn nước ngoài (ODA)	85.043	6.893	6.893	2,10	
Xổ số kiến thiết	215.845	65.788	65.788	6,70	97,48
Vốn khác	132.482	8.914	8.914	6,23	96,19
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	81.659	51.793	51.793	6,08	107,41
Vốn cân đối ngân sách huyện	42.684	30.947	30.947	7,35	64,18
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.660	8.439	8.439	5,63	95,68
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38.975	20.846	20.846	4,84	
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.365.109	3.434.788	3.434.788	108,15	108,15
Lương thực, thực phẩm	2.576.823	2.630.195	2.630.195	117,93	117,93
Hàng may mặc	14.110	14.856	14.856	42,17	42,17
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	58.420	59.532	59.532	66,72	66,72
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19.420	19.763	19.763	35,85	35,85
Gỗ và vật liệu xây dựng	135.689	138.425	138.425	100,86	100,86
Ô tô các loại	-	-	-	0,00	0,00
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	54.656	56.285	56.285	87,60	87,60
Xăng, dầu các loại	149.634	153.367	153.367	100,54	100,54
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	16.523	16.912	16.912	71,78	71,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	207.148	210.325	210.325	101,35	101,35
Hàng hóa khác	119.445	121.656	121.656	80,80	80,80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	13.241	13.472	13.472	44,15	44,15

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 12/2021	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	616.639	633.623	633.623	72,20	72,20
Dịch vụ lưu trú	3.216	3.261	3.261	20,37	20,37
Dịch vụ ăn uống	613.423	630.362	630.362	73,17	73,17
Du lịch lữ hành	-	-	-		
Dịch vụ khác	314.973	323.407	323.407	44,93	44,93

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chi số giá tháng 01/2022 so với:				Chi số giá bình quân
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	01 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,89	102,78	100,92	100,92	102,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,64	99,09	100,89	100,89	99,09
Trong đó:					
Lương thực	112,28	101,26	96,85	96,85	101,26
Thực phẩm	106,07	98,23	102,03	102,03	98,23
Ăn uống ngoài gia đình	110,16	100,84	100,32	100,32	100,84
Đồ uống và thuốc lá	104,78	102,69	100,13	100,13	102,69
May mặc, mũ nón và giày dép	101,72	101,40	100,81	100,81	101,40
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,29	111,20	102,22	102,22	111,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,66	100,38	100,01	100,01	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,02	116,47	101,34	101,34	116,47
Bưu chính viễn thông	97,61	100,01	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	95,40	92,26	100,00	100,00	92,26
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	93,36	89,36	100,00	100,00	89,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,23	100,09	100,03	100,03	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,05	104,03	101,07	101,07	104,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,24	96,34	101,28	101,28	96,34
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,41	98,75	99,34	99,34	98,75

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	97.151	97.151	111,84	77,72	77,72
Vận tải hành khách	16.738	16.738	159,19	31,66	31,66
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	392	392	155,47	46,44	46,44
Đường bộ	16.346	16.346	159,28	31,42	31,42
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	78.531	78.531	105,36	111,45	111,45
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	22.379	22.379	103,68	110,14	110,14
Đường bộ	56.152	56.152	106,05	111,98	111,98
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.882	1.882	103,41	113,10	113,10

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	600	600	157,89	31,76	31,76
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	71	71	154,35	46,10	46,10
Đường bộ	529	529	158,38	30,49	30,49
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	35.356	35.356	157,71	30,82	30,82
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	318	318	157,87	44,93	44,93
Đường bộ	35.037	35.037	157,71	30,73	30,73
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.489	3.489	105,44	109,96	109,96
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	855	855	103,64	107,14	107,14
Đường bộ	2.634	2.634	106,04	110,91	110,91
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	71.388	71.388	105,14	111,06	111,06
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	16.534	16.534	101,92	110,65	110,65
Đường bộ	54.854	54.854	106,15	111,18	111,18
Hàng không	-	-			

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022	Tháng 01/2022 so với kỳ trước (%)	Tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	13	13	86,67	86,67	86,67
Đường bộ	13	13	86,67	86,67	86,67
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	6	6	54,55	50,00	50,00
Đường bộ	6	6	54,55	50,00	50,00
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	15	15	107,14	115,38	115,38
Đường bộ	15	15	107,14	115,38	115,38
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-			
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-			